

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2012

Ngày : 30/06/2012

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		119,826,781,931	121,986,974,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37,978,863,377	47,462,913,027
1. Tiền	111		10,361,438,338	8,568,239,731
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,617,425,039	38,894,673,296
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,668,041,667	3,668,041,667
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,668,041,667	3,668,041,667
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	33,802,467,085	28,104,346,842
1. Phải thu của khách hàng	131		25,140,972,922	27,113,178,107
2. Trả trước cho người bán	132		1,324,069,550	402,057,322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		9,113,231,874	2,364,918,674
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,775,807,261)	(1,775,807,261)
IV. Hàng tồn kho	140		40,483,772,666	32,711,935,720
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,483,772,666	32,711,935,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,893,637,136	10,039,737,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586,167,200	271,543,002
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,307,469,936	9,768,194,357
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		61,998,256,232	59,024,968,762
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48,521,058,056	46,105,087,517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	48,519,951,726	46,064,542,139
- Nguyên giá	222		99,574,352,687	101,082,352,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,054,400,961)	(55,017,810,548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1,106,330	545,378
- Nguyên giá	228		11,219,048	11,219,048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10,112,718)	(10,673,670)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08		40,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
1. Nguyên giá	241			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	8,660,246,666	8,660,246,666
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,246,666	260,246,666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,816,951,510	4,259,634,579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,395,746,461	4,028,662,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		421,205,049	230,972,049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		181,825,038,163	181,011,943,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II/2012

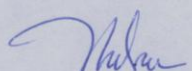
Ngày : 30/06/2012

ĐVT : VND

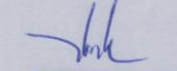
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58,056,091,910	52,430,965,064
I. Nợ ngắn hạn	310		44,146,492,830	39,654,131,672
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	15,217,444,187	15,988,361,573
2. Phải trả người bán	312	V.12	8,789,826,210	5,305,469,166
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	604,099,205	1,801,103,952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,707,312,127	4,336,911,148
5. Phải trả công nhân viên	315		744,354,109	3,737,109,683
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2,341,358,871	2,608,296,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	11,694,925,441	3,208,497,153
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	1,934,528,758	1,915,428,758
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		112,643,922	752,954,239
II. Nợ dài hạn	330		13,909,599,080	12,776,833,392
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		140,000,000	240,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	13,769,599,080	12,536,833,392
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123,768,946,253	128,580,978,313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	123,768,946,253	128,580,978,313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	82,499,980,000	82,499,980,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23,140,020,000	23,140,020,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,939,655,402	13,356,617,832
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,440,722,908	3,682,722,908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	6,748,567,943	5,901,637,573
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		181,825,038,163	181,011,943,377

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,510,999,132	1,510,999,132
5. Ngoại tệ các loại	1,330.05	2,863.29

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 19 tháng 7 năm 2012
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THANH

Cty CP Cao su Bến Thành
Lô B3-1 KCN Tây Bắc - Củ Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

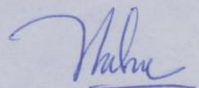
PHẦN I : LÃI LỖ

QUÍ: II /2012

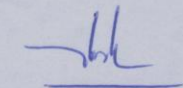
DVT : VND

Diễn giải	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36,302,962,745	56,495,128,583	59,242,808,509	106,702,032,869
- Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		1,297,967,878	9,295,545,356	2,595,935,756	17,348,332,898
2. Các khoản giảm trừ	03		23,100,000		23,100,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	36,302,962,745	56,472,028,583	59,242,808,509	106,678,932,869
4. Giá vốn hàng bán	11	25,024,125,467	47,324,202,282	40,770,001,811	88,173,592,312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	11,278,837,278	9,147,826,301	18,472,806,698	18,505,340,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,138,410,142	827,318,089	2,610,730,021	2,069,900,587
7. Chi phí tài chính	22	974,277,065	716,543,185	1,395,412,183	1,407,400,772
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	294,714,108	403,010,245	294,714,108	808,242,392
8. Chi phí bán hàng	24	3,733,598,563	4,271,897,583	6,525,335,957	8,765,107,487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,350,055,008	2,369,453,188	4,232,860,316	4,265,960,988
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	5,359,316,784	2,617,250,434	8,929,928,263	6,136,771,897
11. Thu nhập khác	31	270,467	43,268,428	7,900,008	43,380,226
12. Chi phí khác	32	16,501,640	8,110,507	16,512,640	8,642,187
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(16,231,173)	35,157,921	(8,612,632)	34,738,039
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5,343,085,611	2,652,408,355	8,921,315,631	6,171,509,936
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	572,105,545	360,239,495	1,087,008,578	879,477,876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	4,770,980,066	2,292,168,860	7,834,307,053	5,292,032,060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	578.30	277.84	949.61	641.46

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THANH

Ngày 09 tháng 07 năm 2012
 CÔNG TY Giám đốc
 CỔ PHẦN (Ký, đóng dấu)
 CAO SU
 BẾN THÀNH
 NGUYỄN VĂN THẠNH

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2012 đến tháng 06/2012

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	207,769,419	-	16,293,664,338	16,286,465,370	28,809,853,631	28,993,913,271	23,709,779	-
111	Tiền mặt	207,769,419	-	16,293,664,338	16,286,465,370	28,809,853,631	28,993,913,271	23,709,779	-
112	Tiền gửi ngân hàng	10,153,668,919	-	89,617,982,223	96,935,467,481	153,651,385,424	155,260,524,391	8,544,529,952	-
1121	Tiền gửi NH (VND)	10,125,966,637	-	77,673,269,101	84,753,390,854	131,014,961,833	132,666,359,391	8,474,569,079	-
1122	Tiền gửi ngân hàng (USD)	27,702,282	-	11,944,713,122	12,182,076,627	22,636,423,591	22,594,165,000	69,960,873	-
1123	Tiền gửi ngân hàng (EUR)	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	31,285,466,706	-	19,438,004,396	9,000,000,000	21,177,248,257	9,900,000,000	42,562,714,963	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	31,285,466,706	-	19,438,004,396	9,000,000,000	21,177,248,257	9,900,000,000	42,562,714,963	-
1282	Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu khách hàng	24,536,873,717	-	60,635,412,199	67,704,454,375	114,508,582,802	113,733,382,364	25,312,074,155	-
131	Phải thu khách hàng	24,536,873,717	-	60,635,412,199	67,704,454,375	114,508,582,802	113,733,382,364	25,312,074,155	-
133	Thuế GTGT đầu vào	586,167,200	-	2,507,080,677	2,620,087,096	5,581,297,895	5,895,922,093	271,543,002	-
1331	Thuế VAT đầu vào được khấu trừ của HH-I	586,167,200	-	2,507,080,677	2,620,087,096	5,581,297,895	5,895,922,093	271,543,002	-
138	Phải thu khác	9,113,231,874	-	694,378,989	7,581,565,671	794,827,471	7,543,140,671	2,364,918,674	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	21,000	21,000	596,000	596,000	-	-
1385	Phải thu về cổ phần hóa	7,042,246,463	-	540,590,315	5,420,125,000	540,590,315	5,420,125,000	2,162,711,778	-
1388	Phải thu khác	2,070,985,411	-	153,767,674	2,161,419,671	253,641,156	2,122,419,671	202,206,896	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	(1,775,807,261)	-	-	-	-	-	(1,775,807,261)	-
139	Dự phòng phải thu khó đòi	(1,775,807,261)	-	-	-	-	-	(1,775,807,261)	-
141	Tạm ứng	2,549,867,000	-	-	-	-	-	-	-
141	Tạm ứng	2,549,867,000	-	-	-	-	-	-	-
142	Chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-	-	-
1421	Chi phí chờ phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
14223	Chi phí ISO chờ kết chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-
144	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	757,602,936	-	957,759,232	1,205,823,435	1,584,867,776	1,776,806,355	565,664,357	-
144	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	757,602,936	-	957,759,232	1,205,823,435	1,584,867,776	1,776,806,355	565,664,357	-
152	Nguyên Vật Liệu	21,962,099,555	-	33,462,028,902	42,363,677,575	74,921,434,285	80,626,187,927	16,257,345,913	-
1521	Nguyên vật liệu chính	14,452,525,699	-	30,403,209,828	34,265,220,190	66,007,133,201	65,369,925,208	15,089,733,692	-
1521(GC)	Nguyên vật liệu chính	6,749,284,832	-	-	5,157,215,556	3,357,655,276	9,851,572,335	255,367,773	-
1522	Nguyên vật liệu phụ	233,024,967	-	1,258,128,573	1,140,493,202	2,306,152,308	2,074,901,984	464,275,291	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1523	Nhiên liệu	527,264,057	-	1,800,690,501	1,800,748,627	3,250,493,500	3,329,788,400	447,969,157	-
153	Công cụ dụng cụ	174,399,006	-	735,780,770	696,895,100	1,161,611,534	1,153,115,560	182,894,980	-
153	Công cụ dụng cụ	174,399,006	-	735,780,770	696,895,100	1,161,611,534	1,153,115,560	182,894,980	-
154	Chi phí SXKD dở dang	2,994,360,779	-	39,990,359,969	38,443,943,815	77,215,792,089	76,453,165,569	3,756,987,299	-
1541	Chi phí SXKD dở dang hàng tài	88,415,039	-	19,753,012,564	19,372,020,237	37,207,997,523	35,410,357,864	1,886,054,698	-
1541(GC)	Chi phí SXKD dở dang hàng tài gia công lại	17,761,894	-	7,462,827,038	7,245,205,884	12,310,000,818	12,091,947,618	235,815,094	-
1542	Chi phí SXKD dở dang courroie	273,114,741	-	4,064,190,219	4,144,169,944	7,996,567,041	8,024,071,561	245,610,221	-
1544	Chi phí SXKD dở dang hàng gia công	-	-	107,064,209	107,064,209	156,905,594	156,905,594	-	-
1545	Chi phí SXKD dở dang sản phẩm khác	156,944,318	-	6,274,117,391	6,337,356,255	11,974,109,407	12,055,143,440	75,910,285	-
1546	CPSXKD dở dang thuê ngoài gia công	2,342,840,491	-	1,202,331,800	1,238,127,286	5,351,963,500	6,492,472,191	1,202,331,800	-
1548	Chi phí sản xuất bằng bida	115,284,296	-	1,126,816,748	1,238,127,286	2,218,248,206	2,222,267,301	111,265,201	-
155	Thành phẩm	9,670,802,671	-	38,460,914,016	38,737,635,398	69,977,663,579	70,652,610,843	8,995,855,407	-
155	Thành phẩm	9,670,802,671	-	38,460,914,016	38,737,635,398	69,977,663,579	70,652,610,843	8,995,855,407	-
156	Hàng hóa	51,182,500	-	77,310,000	90,667,961	776,573,377	797,013,838	30,742,039	-
156	Hàng hóa	51,182,500	-	77,310,000	90,667,961	776,573,377	797,013,838	30,742,039	-
157	Hàng gửi đi bán	5,630,928,155	-	9,984,935,182	10,394,520,714	18,586,104,672	20,728,922,745	3,488,110,082	-
211	TSCĐ Hữu Hình	99,574,352,687	-	540,800,000	10,394,520,714	18,586,104,672	20,728,922,745	3,488,110,082	-
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,943,917,570	-	-	-	1,508,000,000	-	101,082,352,687	-
2113	Máy móc, thiết bị	78,830,352,733	-	540,800,000	-	1,508,000,000	-	12,943,917,570	-
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,390,718,085	-	-	-	-	-	80,338,352,733	-
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	409,364,299	-	-	-	-	-	7,390,718,085	-
213	Tài sản vô hình	11,219,048	-	-	-	-	-	409,364,299	-
2135	Phần mềm máy vi tính	11,219,048	-	-	-	-	-	11,219,048	-
214	Hao mòn tài sản cố định	(51,064,513,679)	-	-	1,975,430,880	-	3,963,970,539	(55,028,484,218)	-
21411	Cơ sở hạ tầng	(6,030,406,656)	-	-	138,780,207	-	277,560,414	(6,307,967,070)	-
21412	Máy móc thiết bị	(41,317,679,853)	-	-	1,665,711,183	-	3,328,172,366	(44,645,852,219)	-
21413	Thiết bị văn phòng	(275,139,893)	-	-	13,466,021	-	27,411,557	(302,551,450)	-
21415	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(3,431,174,559)	-	-	157,192,993	-	330,265,250	(3,761,439,809)	-
21438	Hao mòn TSCĐVH khác	(10,112,718)	-	-	280,476	-	560,952	(10,673,670)	-
22	Góp vốn liên doanh	260,246,666	-	-	-	-	-	260,246,666	-
2221	Góp vốn liên doanh	696,554,147	-	-	-	-	-	696,554,147	-
2222	Thu hồi vốn góp liên doanh	(436,307,481)	-	-	-	-	-	(436,307,481)	-
41	Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	-	-	-	-	-	8,400,000,000	-
2288	Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	-	-	-	-	-	8,400,000,000	-
41	XDCB dở dang	-	-	-	-	40,000,000	-	40,000,000	-
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	40,000,000	-	40,000,000	-
42	Chi phí trả trước dài hạn	4,395,746,461	-	51,009,818	515,467,696	645,505,606	1,012,589,537	4,028,662,530	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2422	Chi phí sửa chữa nhà xưởng	803,910,606	-	-	148,083,136	153,930,000	301,353,772	656,486,834	-	-	-
2423	Chi phí TS,CCDC chờ phân bổ dài hạn	2,198,409,847	-	51,009,818	266,599,596	338,009,818	508,906,299	2,027,513,366	-	-	-
2424	Chi phí trả trước thuế thu nhập đất chờ phân bổ	931,702,500	-	-	30,381,600	-	60,763,200	870,939,300	-	-	-
2426	Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	461,723,508	-	-	70,403,364	153,565,788	141,566,266	473,723,030	-	-	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	421,205,049	-	-	201,728,000	11,495,000	201,728,000	230,972,049	-	-	-
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn	421,205,049	-	-	201,728,000	11,495,000	201,728,000	230,972,049	-	-	-
311	Vay ngắn hạn (VNĐ)	-	-	-	8,632,843,593	19,008,564,187	19,779,481,573	-	12,688,361,573	-	-
3111	Vay ngắn hạn (VNĐ)	-	-	-	-	6,258,000,000	6,258,000,000	-	-	-	-
3112	Vay ngắn hạn (USD)	-	-	-	8,632,843,593	12,750,564,187	13,521,481,573	-	12,688,361,573	-	-
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3,300,000,000	-	-	-	-	-	3,300,000,000	-	-
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	-	3,300,000,000	-	-	-	-	-	3,300,000,000	-	-
331	Phải trả nhà cung cấp	-	7,465,756,660	-	-	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả nhà cung cấp	-	7,465,756,660	41,749,037,832	37,213,871,630	78,286,447,408	75,724,102,592	-	4,903,411,844	-	-
333	Thuế phải nộp	-	-	41,749,037,832	37,213,871,630	78,286,447,408	75,724,102,592	-	4,903,411,844	-	-
33311	Thuế GTGT phải nộp	-	2,707,312,127	4,586,109,669	5,687,425,931	10,227,405,925	11,857,004,946	-	4,336,911,148	-	-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,560,000	2,843,522,280	3,981,115,573	6,491,886,026	7,644,821,643	-	1,155,495,617	-	-
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	520,730,776	481,365,856	1,925,644,723	1,925,644,723	-	-	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	153,130,210	154,786,249	372,413,802	459,806,111	-	87,392,309	-	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	2,439,156,991	59,396,833	360,239,495	59,396,833	879,477,876	-	3,259,238,034	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	239,541,936	665,332,945	391,975,333	1,031,067,916	626,311,168	-	(165,214,812)	-	-
3338	Các loại thuế khác	-	26,053,200	343,996,625	317,943,425	343,996,625	317,943,425	-	-	-	-
34	Phải trả công nhân viên	-	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-	-	-
34	Phải trả công nhân viên	-	744,354,109	2,696,851,581	4,035,263,094	5,072,073,123	8,064,828,697	-	3,737,109,683	-	-
3341	Lương phải trả nhân viên	-	663,580,967	2,456,517,127	3,810,518,142	4,616,876,029	7,612,767,745	-	3,659,472,683	-	-
3342	Tiền ăn giữa ca công nhân viên	-	80,773,142	240,334,454	224,744,952	455,197,094	452,060,952	-	77,637,000	-	-
35	Chi phí phải trả	-	2,341,358,871	2,724,505,000	1,992,399,000	4,100,377,871	4,367,315,000	-	2,608,296,000	-	-
35	Chi phí phải trả	-	2,341,358,871	2,724,505,000	1,992,399,000	4,100,377,871	4,367,315,000	-	2,608,296,000	-	-
38	Phải trả, phải nộp khác	-	11,694,925,441	9,184,510,993	1,582,896,295	17,420,966,568	8,934,538,280	-	3,208,497,153	-	-
3382	Kinh phí công đoàn	-	42,681,761	42,527,360	49,732,071	85,568,650	92,259,431	-	49,372,542	-	-
3383	BHXH phải nộp	-	-	261,722,661	228,809,232	470,562,919	433,885,632	-	(36,677,287)	-	-
3384	BHYT phải nộp	-	-	43,883,290	43,883,290	82,335,115	82,335,115	-	-	-	-
3385	Phải trả về cổ phần hóa	-	420,125,000	420,125,000	-	420,125,000	-	-	-	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	11,232,118,680	8,397,185,246	1,241,404,266	16,326,217,748	8,289,900,966	-	3,195,801,898	-	-
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	19,067,436	19,067,436	36,157,136	36,157,136	-	-	-	-
41	Vay dài hạn	-	13,769,599,080	616,382,844	-	1,232,765,688	-	-	12,536,833,392	-	-
3412	Vay dài hạn (USD)	-	13,769,599,080	616,382,844	-	1,232,765,688	-	-	12,536,833,392	-	-
44	Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	-	140,000,000	-	100,000,000	-	100,000,000	-	240,000,000	-	-
344	Nhập ký quỹ, ký cược dài hạn	-	140,000,000	-	100,000,000	-	100,000,000	-	240,000,000	-	-
52	Dự phòng phải trả	-	1,934,528,758	-	-	19,100,000	-	-	1,915,428,758	-	-

Mã tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả	-	1,934,528,758	-	-	19,100,000	-	-	1,915,428,758
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	112,643,922	320,529,998	1,018,590,315	380,279,998	1,020,590,315	-	752,954,239
3531	Quỹ khen thưởng	-	37,030,678	246,000,000	676,397,638	273,500,000	676,397,638	-	439,928,316
3532	Quỹ phúc lợi	-	75,613,244	74,529,998	342,192,677	106,779,998	344,192,677	-	313,025,923
41	Nguồn vốn kinh doanh	-	105,640,000,000	-	-	-	-	-	105,640,000,000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	82,499,980,000	-	-	-	-	-	82,499,980,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	-	23,140,020,000	-	-	-	-	-	23,140,020,000
43	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh lại cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Quỹ đầu tư phát triển	-	8,939,655,402	-	4,416,962,430	-	4,416,962,430	-	13,356,617,832
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	8,939,655,402	-	4,416,962,430	-	4,416,962,430	-	13,356,617,832
45	Quỹ dự phòng tài chính	-	2,440,722,908	-	1,242,000,000	-	1,242,000,000	-	3,682,722,908
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	2,440,722,908	-	1,242,000,000	-	1,242,000,000	-	3,682,722,908
21	Lợi nhuận chưa phân phối	-	6,748,567,943	12,087,196,004	8,240,402,434	12,087,196,004	11,240,265,634	-	5,901,637,573
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	800,334,369	6,138,962,430	5,948,233,574	6,138,962,430	5,948,233,574	-	609,605,513
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	5,948,233,574	5,948,233,574	2,292,168,860	5,948,233,574	5,292,032,060	-	5,292,032,060
41	Doanh thu bán hàng	-	-	56,495,128,583	56,495,128,583	106,702,032,869	106,702,032,869	-	-
5111	Doanh thu bán hàng hoá	-	-	15,059,614,500	15,059,614,500	27,164,016,500	27,164,016,500	-	-
51121	Doanh thu bán hàng tài	-	-	26,709,373,319	26,709,373,319	51,982,832,673	51,982,832,673	-	-
51122	Doanh thu bán hàng khác	-	-	4,516,464,032	4,516,464,032	8,697,417,626	8,697,417,626	-	-
51128	Doanh thu bán hàng khác	-	-	9,358,150,272	9,358,150,272	17,552,089,610	17,552,089,610	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	851,526,460	851,526,460	1,305,676,460	1,305,676,460	-	-
5114	Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	827,318,089	827,318,089	2,069,900,587	2,069,900,587	-	-
5151	Thu nhập từ liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
5154	Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
5155	Thu nhập lãi tiền gửi	-	-	827,318,089	827,318,089	2,069,900,587	2,069,900,587	-	-
51	Hàng bán bị trả lại	-	-	23,100,000	23,100,000	23,100,000	23,100,000	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	23,100,000	23,100,000	23,100,000	23,100,000	-	-
52	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Chi phí nguyên vật liệu	-	-	32,740,762,675	32,740,762,675	63,222,873,800	63,222,873,800	-	-
6211	Chi phí NVL sx bằng tải	-	-	15,406,535,615	15,406,535,615	28,868,637,437	28,868,637,437	-	-
6212	Chi phí NVL sx courroie	-	-	3,336,492,834	3,336,492,834	6,536,728,874	6,536,728,874	-	-
6214	Chi phí NVL sx joint, sản phẩm khác	-	-	4,918,959,056	4,918,959,056	9,386,974,008	9,386,974,008	-	-
6215	Chi phí vật tư bằng tải nổi đầu, đắp gần	-	-	6,899,873,410	6,899,873,410	11,249,176,807	11,249,176,807	-	-
6216	Chi phí NVL sx để giày	-	-	903,627,098	903,627,098	1,748,161,308	1,748,161,308	-	-
6217	Chi phí NVL hàng nhân gia công	-	-	85,827,262	85,827,262	132,197,666	132,197,666	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6218	Chi phí NVL thuê ngoài gia công	-	-	1,189,447,400	1,189,447,400	5,300,997,700	5,300,997,700	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX	-	-	1,617,417,774	1,617,417,774	3,400,010,907	3,400,010,907	-	-
6221	Lương bộ phận Luyen kin	-	-	297,023,876	297,023,876	638,722,315	638,722,315	-	-
6222	Lương bộ phận BT	-	-	547,881,347	547,881,347	1,114,635,976	1,114,635,976	-	-
6223	Lương bộ phận CR	-	-	343,062,324	343,062,324	754,602,976	754,602,976	-	-
6224	Lương bộ phận SXSP khác	-	-	429,450,227	429,450,227	892,049,640	892,049,640	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	5,616,295,120	5,616,295,120	10,541,941,582	10,541,941,582	-	-
6271	Vật tư phục vụ cho sản xuất	-	-	1,515,514,091	1,515,514,091	2,796,893,131	2,796,893,131	-	-
6272	Lương nhân viên quản lý xưởng	-	-	620,436,606	620,436,606	1,238,105,353	1,238,105,353	-	-
6273	Công cụ dụng cụ cho xưởng	-	-	950,404,221	950,404,221	1,581,841,127	1,581,841,127	-	-
6274	Chi phí khấu hao MM-TB-NX	-	-	1,850,642,190	1,850,642,190	3,702,311,133	3,702,311,133	-	-
6276	Chi phí điện cho sản xuất	-	-	507,434,984	507,434,984	961,626,665	961,626,665	-	-
6277	Chi phí nước cho sản xuất	-	-	49,667,300	49,667,300	95,597,900	95,597,900	-	-
6278	Chi phí khác	-	-	122,195,728	122,195,728	165,566,273	165,566,273	-	-
32	Giá vốn hàng bán	-	-	47,324,202,282	47,324,202,282	88,173,592,312	88,173,592,312	-	-
6321	Giá vốn hàng bán bằng tài	-	-	20,643,513,481	20,643,513,481	39,606,641,488	39,606,641,488	-	-
6322	Giá vốn hàng bán courroie	-	-	3,931,199,504	3,931,199,504	7,690,198,059	7,690,198,059	-	-
6323	Giá vốn hàng bán hàng hóa	-	-	15,000,754,228	15,000,754,228	26,447,586,737	26,447,586,737	-	-
6328	Giá vốn hàng bán sản phẩm khác	-	-	7,748,735,069	7,748,735,069	14,429,166,028	14,429,166,028	-	-
35	Chi phí tài chính	-	-	716,543,185	716,543,185	1,407,400,772	1,407,400,772	-	-
6351	Chi phí lãi vay	-	-	403,010,245	403,010,245	808,242,392	808,242,392	-	-
6352	Chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	83,567,940	83,567,940	167,068,380	167,068,380	-	-
6358	Chi phí tài chính khác	-	-	229,965,000	229,965,000	432,090,000	432,090,000	-	-
41	Chi phí bán hàng	-	-	4,271,897,583	4,271,897,583	8,765,107,487	8,765,107,487	-	-
6411	Chi phí nhân viên	-	-	800,943,236	800,943,236	1,568,665,569	1,568,665,569	-	-
6412	Chi phí vật liệu bao bì	-	-	181,530,827	181,530,827	363,157,827	363,157,827	-	-
6413	Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	-	6,351,501	6,351,501	12,562,496	12,562,496	-	-
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	9,539,622	9,539,622	23,664,907	23,664,907	-	-
6415	Chi phí bảo hành	-	-	-	-	-	-	-	-
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	3,239,447,753	3,239,447,753	6,721,391,491	6,721,391,491	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	34,084,644	34,084,644	75,665,197	75,665,197	-	-
6419	Chi phí chào hàng mẫu	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Chi phí quản lý	-	-	2,369,453,188	2,369,453,188	4,265,960,988	4,265,960,988	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1,246,405,627	1,246,405,627	2,329,956,227	2,329,956,227	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	115,249,068	115,249,068	237,994,499	237,994,499	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	-	-	78,754,468	78,754,468	-	-
6426	Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	-	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	588,422,077	588,422,077	1,099,419,784	1,099,419,784	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	419,376,416	419,376,416	519,836,010	519,836,010	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	43,268,428	43,268,428	43,380,226	43,380,226	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	43,268,428	43,268,428	43,380,226	43,380,226	-	-
811	Chi phí khác	-	-	8,110,507	8,110,507	8,642,187	8,642,187	-	-
811	Chi phí khác	-	-	8,110,507	8,110,507	8,642,187	8,642,187	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	360,239,495	360,239,495	879,477,876	879,477,876	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	360,239,495	360,239,495	879,477,876	879,477,876	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	57,339,615,100	57,339,615,100	108,792,213,682	108,792,213,682	-	-
911	Xác định kết quả KD	-	-	57,339,615,100	57,339,615,100	108,792,213,682	108,792,213,682	-	-
	Tổng cộng	179,896,869,408	179,896,869,408	615,926,808,194	615,926,808,194	1,135,156,184,189	1,135,156,184,189	178,808,782,103	178,808,782,103

Ngày 29 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HUYỀN NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỔ NHƯ



NGUYỄN VĂN THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý II năm 2012 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 20/04/2007 công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000đồng.

Cuối tháng 03/2008 Cty phát hành cổ phiếu phổ thông tăng vốn điều lệ từ 40.000.000.000đồng lên 75.000.000.000đồng. Giấy chứng nhận ĐKKD số: 4103006483 ngày 28/03/2009 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ là 75.000.000.000đồng. Ngày 03/07/2010 phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ 75.000.000.000đồng lên 82.499.980.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su: Băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp, xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất, mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Xây dựng công trình dân dụng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Kinh doanh lẻ hành nội địa. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh nhà.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/06/2012: 146 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.
- Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập báo cáo: Ngày 31/12/2011 là: 20.828 VNĐ/USD
Ngày 30/06/2012 là: 20.828 VNĐ/USD

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2010 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2011 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2012

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	23,709,779	207,769,419
- Tiền gửi ngân hàng	8,544,529,952	10,153,668,919
+ VNĐ	8,474,569,079	10,125,966,637
+ USD (Tỷ giá liên ngân hàng ngày 30/06/2012: 20.828đ/USD)	69,960,873	27,702,282
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	38,894,673,296	27,617,425,039
Cộng	47,462,913,027	37,978,863,377

2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 năm (đáo hạn tháng 08/07/2012)	3,668,041,667	3,668,041,667
Cộng	3,668,041,667	3,668,041,667

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	27,113,178,107	25,140,972,922
- Trả trước cho người bán	402,057,322	1,324,069,550
- Các khoản phải thu khác (1)	2,364,918,674	9,113,231,874
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,775,807,261)	(1,775,807,261)
Cộng	28,104,346,842	33,802,467,085

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/06/2012 là: **2.364.918.674đ**. Bao gồm:

- Nguyễn Duy Đăng	3.500.000đ
- Chi phí chi du lịch Phú Quốc	9.580.000đ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.162.711.778đ
- Thu Nhà nước về hỗ trợ lãi vay	28.626.896đ
- Thu lại chi phí đi Châu Âu	125.000.000đ
- Nguyễn Quang	24.000.000đ
- Nguyễn Văn Thanh Tâm	8.000.000đ
- Nguyễn Minh Tuấn	3.500.000đ

(2) Số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi vào ngày 30/06/2012 là: **1.775.807.261đ**. Bao gồm:

- Cty TNHH 1.5	47.522.672đ
- Cty TNHH SX-TM Nam Anh	120.562.534đ
- Cty TNHH Gia Thịnh	489.684.630đ
- Cty TNHH TM-XD Thái Nguyên	4.700.000đ
- Cty Công nghiệp ắc quy CENE	18.900.000đ
- Cty TNHH TM-DV điện tử CN & TĐH	22.472.000đ
- Cty TNHH XD-TM VT Hương Loan	4.978.460đ
- Cty Đại Lâm	69.912.000đ
- Cơ sở Thùy Liên	9.372.796đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2012

- Mỏ đá Trường Tân	2.180.000đ
- Cty TNHH SX-TM VV Việt Vân	20.197.750đ
- Cty TNHH TM-DV XNK ANP	61.406.600đ
- Cty CP SX-TM Quế Bằng	38.465.910đ
- Cty HMC	32.331.600đ
- Cty CP XM Hướng Dương	163.557.309đ
- Cty TNHH TM-XD TH Kim Thành Lưu	25.000.000đ
- Cty TNHH SX-TM Hồng Mã Nghị	160.000.000đ
- XN Sông Đà 504 (Cty CP Sông Đà 5)	126.599.000đ
- Cty CP XM Cẩm Phả	304.392.000đ
- Cty CP XM Thanh Liêm	55.572.000đ

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	16,257,345,913	21,962,099,555
- Công cụ, dụng cụ	182,894,980	174,399,006
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	3,756,987,299	2,994,360,779
- Thành phẩm	8,995,855,407	9,670,802,671
- Hàng hoá	30,742,039	51,182,500
- Hàng gửi đi bán (4)	3,488,110,082	5,630,928,155
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32,711,935,720	40,483,772,666

(3) Số dư thành phẩm vào ngày 30/06/2012 là: **3.756.987.299đ**. Bao gồm:

- Băng tải	2.121.869.792đ
- Courroie	245.610.221đ
- Cao su kỹ thuật	187.175.486đ
- Thuê ngoài gia công	1.202.331.800đ

(4) Số dư hàng gửi bán (sản phẩm băng tải) vào ngày 30/06/2012 là: **3.488.110.082đ**. Bao gồm:

- Cty CP XM Cẩm Phả	7.491.811đ
- Cty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát-Vissai	9.756.998đ
- Cty Tuyển Than Hòn Gai	80.740.518đ
- Cty TNHH MTV Than Khe Chàm	420.985.779đ
- Cty TNHH MTV Than Mạo Khê	102.520.332đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	887.564.827đ
- Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	353.391.629đ
- Cty TNHH MTV Than Quang Hanh	1.412.173.429đ
- Cty XM Cosevco Sông Gianh	17.203.222đ
- Cty CP XM Thăng Long	196.281.537đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
- Tạm ứng	9,202,530,000	2,549,867,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (5)	565,664,357	757,602,936
- Thuế VAT được khấu trừ	271,543,002	586,167,200
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	10,039,737,359	3,893,637,136

(5) Số dư ký quỹ, ký cược ngắn hạn vào ngày 30/06/2012 là: **565.664.357đ**. Bao gồm:

- Cty CHINA National	52.109.573đ
- Cty TNHH XM Duyên Hà	65.219.000đ
- Cty Innova Chemical Co	338.163.408đ
- Cty Kho vận Hòn Gai	4.088.700đ
- Cty CP Lilama 18	92.565.000đ
- Cty TNHH MTV Than Hòn Gai	12.266.100đ
- Cty Shandong Helon	1.252.576đ

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	12,943,917,570	78,830,352,733	7,390,718,085	409,364,299	99,574,352,687
- Tăng trong kỳ		1,508,000,000			1,508,000,000
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	12,943,917,570	80,338,352,733	7,390,718,085	409,364,299	101,082,352,687
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,030,406,656	41,317,679,853	3,431,174,559	275,139,893	51,054,400,961
- Khấu hao trong kỳ	277,560,414	3,328,172,366	330,265,250	27,411,557	3,963,409,587
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	6,307,967,070	44,645,852,219	3,761,439,809	302,551,450	55,017,810,548
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6,913,510,914	37,512,672,880	3,959,543,526	134,224,406	48,519,951,726
- Tại ngày cuối quý này	6,635,950,500	35,692,500,514	3,629,278,276	106,812,849	46,064,542,139

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				11,219,048	11,219,048
- Tăng trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	11,219,048	11,219,048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				10,112,718	10,112,718
- Khấu hao trong kỳ				560,952	560,952
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	-	-	-	10,673,670	10,673,670
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	1,106,330	1,106,330
- Tại ngày cuối quý này	-	-	-	545,378	545,378

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
- Cải tạo nhà xưởng	-	40,000,000		40,000,000
Cộng	-	40,000,000	-	40,000,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
9.1- Đầu tư vào công ty liên kết	260,246,666	260,246,666
9.2- Đầu tư dài hạn khác	8,400,000,000	8,400,000,000
Mua 700.000 CP của Cty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương		
- Mệnh giá	10,000	10,000
- Giá mua	12,000	12,000
Cộng	8,660,246,666	8,660,246,666

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	4,395,746,461	2,368,862,846
- Tăng trong năm	645,505,606	3,507,986,402
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	1,012,589,537	1,481,102,787
- Giảm khác		
- Số dư cuối năm	4,028,662,530	4,395,746,461

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	12,688,361,573	11,917,444,187
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)	3,300,000,000	3,300,000,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	15,988,361,573	15,217,444,187

(*) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả từ quỹ Đầu tư và phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 149/2002/HĐTD-UT/QĐT ngày 06 tháng 09 năm 2002.

Lãi suất : 0%

Phí ủy thác : 0,15%/tháng

12- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty TNHH Bảo Tượng	525,649,207	912,992,207
- Cty TNHH MTV Cao su 30/4	196,778,100	2,938,433,200
- Cty TNHH Dương Kim Long	213,462,150	171,497,876
- Cửa hàng vải Hồ Xuân Nam	421,634,000	168,205,000
- Cty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	296,043,000	611,215,000
- Cty VLXD Xây lắp Thương Mại	1,290,073,813	1,290,073,813
- Cty CP CK-XD Bình Triệu	163,767,248	163,767,248
- DNTN Huy Thịnh	-	724,500,000
- Cty CP Quốc tế An Lộc Phát	375,064,250	-
- Cty TNHH TM Việt Bình Phát	107,507,400	-
- Cty CP Kho Vận và Dịch vụ Thương Mại	447,726,400	-
- Cty TNHH SX-TM Phong Niên	523,600,000	528,000,000
- Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất		321,552,000
- DNTN KDHC-TVXD Lâm Tâm Vy	-	230,250,000
- Cty TNHH VT-TM XK Dương Nguyên	302,043,200	273,596,400
- Các Công ty khác	442,120,398	455,743,466
Cộng	5,305,469,166	8,789,826,210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

13- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP Kỹ thuật Ánh Minh	-	16,000,000
- Cty TNHH CK Đức Thành	-	100,000,000
- Cty TNHH MTV TM Đạt Tín	-	16,000,000
- Cty CP Đông Hà	-	7,041,600
- Cty TNHH XM Duyên Hà	-	244,629,000
- Cty Alesraa Co	208,280,000	-
- Cty Việt An	20,000,000	-
- Cty TNHH Tùng Bách Nhật	3,300,000	-
- Cty Beltser Vice Corporation	563,105,808	-
- Cty TNHH MTV TM Quốc Trung	-	150,000,000
- Cty Brunswick Billards	6,873,240	-
- Cty Nitor Projects		1,633,957
- Cty Shanghai	-	48,237,648
- DNTN XD-CK Thiện Thuật	-	13,557,000
- Cty TNHH DV-KT Song Nguyễn	-	7,000,000
- DNTN Dương Hải	70,000,000	-
- Cty TNHH TM-DV Gia Đại Phát	134,945,000	
- Cty Jorge Gonzales	500,038,624	
- Cty Kejur Teraan	73,106,280	
- Cty TNHH MTV Kim Nga	54,095,000	
- Cty TNHH MTV Khoa Lũng Quốc Tế	60,000,000	
- Cty CP CB Lâm Sản XK PISI	98,362,000	-
- Cty TNHH Cơ khí XD-TM Vinh Phát	8,998,000	
Cộng	1,801,103,952	604,099,205
14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
14.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,336,911,148	2,707,312,127
- Thuế GTGT	1,155,495,617	2,560,000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	87,392,309	-
- Thuế TNDN	3,259,238,034	2,439,156,991
- Thuế thu nhập cá nhân	(165,214,812)	239,541,936
- Thuế nhà đất	-	26,053,200
14.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
Cộng	4,336,911,148	2,707,312,127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

15- Chi phí phải trả	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí phải trả (6)	2,608,296,000	2,341,358,871
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	2,608,296,000	2,341,358,871

(6) Số dư chi phí phải trả vào ngày 30/06/2012 là: **2.608.296.000đ**. Bao gồm:

- Chi phí hoa hồng bán hàng 2.608.296.000đ

16- Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội (36,677,287)		-
- Kinh phí công đoàn 49,372,542		42,681,761
- Phải trả về cổ phần hóa -		420,125,000
- Cổ tức phải trả 2,778,441,098		6,005,006,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (7) 417,360,800		5,227,112,280
Cộng	3,208,497,153	11,694,925,441

(7) Số dư khoản phải trả, phải nộp khác vào ngày 30/06/2012 là: **417.360.800đ**. Bao gồm:

- Thuế TNCN thu dư chưa trả lại cho người nộp 5.523.800đ
- Khoản phải thu đã xử lý xoá nợ nay thu được 27.320.000đ
- Phải trả nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ (Chưa phát hành hoá đơn) 384.517.000đ

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền bảo hành, sửa chữa sản phẩm 1,915,428,758		1,934,528,758
Cộng	1,915,428,758	1,934,528,758

18- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
18.1. Vay dài hạn	12,536,833,392	13,769,599,080
- Vay ngân hàng (*) 12,536,833,392		13,769,599,080
- Vay đối tượng khác		
18.2. Nợ dài hạn	240,000,000	140,000,000
- Thuê tài chính		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn 240,000,000		140,000,000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	12,776,833,392	13,909,599,080

(*) Vay ngân hàng Techcombank để đầu tư máy lưu hóa: 593.904 USD

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

19- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	82,499,980,000			82,499,980,000
- Thặng dư cổ phần	23,140,020,000			23,140,020,000
- Lợi nhuận chưa phân phối	6,748,567,943	5,292,032,060	6,138,962,430	5,901,637,573
- Quỹ đầu tư phát triển	8,939,655,402	4,416,962,430		13,356,617,832
- Quỹ dự phòng tài chính	2,440,722,908	1,242,000,000		3,682,722,908
Cộng	123,768,946,253	10,950,994,490	6,138,962,430	128,580,978,313

20- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Số đầu năm
Vốn nhà nước	20,625,000,000	20,625,000,000
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	3,950,780,000	3,950,780,000
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	23,100,000,000
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	12,702,400,000	7,920,000,000
Các cổ đông khác	22,121,800,000	26,904,200,000
Cộng	82,499,980,000	82,499,980,000

21- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	6,748,567,943
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	5,292,032,060
- Phân phối lợi nhuận	6,138,962,430
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,416,962,430
+ Quỹ dự phòng tài chính	1,242,000,000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	480,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	5,901,637,573

22-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	15,059,614,500	6,801,126,682	27,164,016,500	6,993,456,682
- Doanh thu bán thành phẩm	40,583,987,623	29,344,976,972	78,232,339,909	51,580,183,647
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	851,526,460	156,859,091	1,305,676,460	669,168,180
- Các khoản giảm trừ doanh thu	23,100,000	-	23,100,000	-
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	23,100,000		23,100,000	
- Doanh thu thuần	56,472,028,583	36,302,962,745	106,678,932,869	59,242,808,509

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

23-Doanh thu HĐ tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	827,318,089	1,136,162,585	2,069,900,587	2,536,751,074
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2,247,557		73,978,947
- Lãi liên doanh		-		-
Cộng	827,318,089	1,138,410,142	2,069,900,587	2,610,730,021

24-Chi phí tài chính	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	403,010,245	294,714,108	808,242,392	294,714,108
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	83,567,940	497,949,061	167,068,380	752,771,959
- Chi phí tài chính khác	229,965,000	181,613,896	432,090,000	347,926,116
Cộng	716,543,185	974,277,065	1,407,400,772	1,395,412,183

25-Chi phí bán hàng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	800,943,236	898,236,042	1,568,665,569	1,426,912,563
- Chi phí vật liệu bao bì	181,530,827	48,535,000	363,157,827	122,546,849
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	6,351,501	13,104,818	12,562,496	21,661,182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,539,622	16,909,437	23,664,907	33,818,874
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,239,447,753	2,756,431,316	6,721,391,491	4,907,635,026
- Chi phí bằng tiền khác	34,084,644	355,000	75,665,197	12,702,273
- Chi phí chào hàng mẫu	-	26,950	-	59,190
Cộng	4,271,897,583	3,733,598,563	8,765,107,487	6,525,335,957

26-Chi phí quản lý	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,246,405,627	1,221,399,690	2,329,956,227	1,984,145,284
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	54,777,611	-	99,177,658
- Chi phí khấu hao TSCĐ	115,249,068	112,809,651	237,994,499	217,406,331
- Thuế, phí và lệ phí	-	75,372,867	78,754,468	78,372,867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	588,422,077	783,855,005	1,099,419,784	1,648,266,930
- Chi phí bằng tiền khác	419,376,416	101,840,184	519,836,010	205,491,246
Cộng	2,369,453,188	2,350,055,008	4,265,960,988	4,232,860,316

27- Chi phí khác, thu nhập khác

Thu nhập khác:	43.380.226 đồng
Trong đó: Thu về bán thùng phi, phế liệu	15.395.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2012

Khách hàng hỗ trợ tiền gia công khuôn mẫu: 23.710.842 đồng
Chi phí khác: 8.110.507 đồng
Trong đó: chi phạt về bảo vệ môi trường 0 đồng

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý II năm 2012 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán-Tư vấn Đất Việt.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập	Quý II	
	Năm 2012	Năm 2011
Hội đồng quản trị	63,000,000	63,000,000
Ban Giám đốc	263,400,000	267,900,000
Cộng	326,400,000	330,900,000

Các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012 chi tiết như sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn	Công ty mẹ	Số tiền phải thu về cổ phần hóa	2,162,711,778

3. Những thông tin khác.

3.1. **Luỹ kế lợi nhuận sau thuế quý II/2012 giảm 32% so với cùng kỳ năm 2011.**

Nguyên nhân:

- Chi phí điện, nước, nhiên liệu tăng từ 5-10% so với cùng kỳ năm 2011.
- Mặc dù giá nguyên liệu cao su thiên nhiên giảm so với cùng kỳ năm 2011. Nhưng hầu hết các loại nguyên liệu khác chiếm trên 70% giá thành sản phẩm đều tăng từ 10-15% so với cùng kỳ năm 2011.

=> Giá vốn hàng bán bình quân tăng 4% so với cùng kỳ năm 2011

- Chi phí vận chuyển tăng -> Chi phí bán hàng tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 không còn giảm 30% như năm 2011, tương ứng với khoản tiền 199 triệu đồng.
- Chi phí lãi vay tăng 514 triệu đồng (274%).
- Thu nhập từ lãi tiền gửi giảm -541 triệu đồng (-21%).
- Mặc khác giá bán sản phẩm bằng tải bình quân giảm từ 3-5% tùy từng khách hàng do ảnh hưởng suy thoái kinh tế tác động mạnh đến các ngành sản xuất, khai khoáng. Đặc biệt là ngành sản xuất xi măng, vốn sử dụng lượng bằng tải lớn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý II năm 2012

3.2. Một số đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐKD của DN

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Đvt	Quý II/2011	Quý II/2012
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37.58	32.61
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62.42	67.39
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.13	28.97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.87	71.03
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.22	1.20
Khả năng thanh hiện hành	Lần	3.83	3.45
Khả năng thanh nợ ngắn hạn	Lần	3.47	3.08
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4.52	2.92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.22	4.96
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn cổ phần	%	9.50	6.41

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LƯU THỊ TỐ NHƯ

Tp.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN THANH